Ký số bởi: TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BECAMEX - CTCP
Email: info@becamex.com.vn
Ngày ký: 18/07/2026 23:48:42+07:00
Xác thực bởi: VNPT-CA SHA2

BECAMEX

TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BECAMEX – CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex – CTCP (MCK: BCM)

Trụ sở chính: Tầng 10, Tòa nhà mPlaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 0274 3822 655 Fax: 0274 3822 713

Loại thông tin công bố:

[x] Định kỳ [ ] 24h [ ] 72h [ ] theo yêu cầu [ ] khác

Nội dung thông tin công bố:

Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex – CTCP công bố Báo cáo tài chính Hợp nhất và Báo cáo tài chính Tổng hợp quý 2 năm 2026.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn vào ngày **30 / 07/2026** tại đường dẫn: ***http://www.becamex.com.vn*** **mục *Cổ đông – Tin tức/Quan hệ cổ đông-Công bố thông tin.***

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 30 tháng 07 năm 2026
Người được ủy quyền công bố thông tin
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Tài liệu đính kèm:
- *BCTC quý 2 năm 2026*

M.S.D.N: 3700145020 - C.T.C.P * TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BECAMEX GROUP * THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THẾ DUY

BM-TC-10-26070002

TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BECAMEX - CTCP ----------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc ----------

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tên Công ty: Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP
Mã chứng khoán: BCM
Trụ sở chính: Tầng 10, tòa nhà mPlaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 0274 3822 655 Fax: 0274 3822 713

1. Giải trình số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính quý 2

1.1 Số liệu so sánh Báo cáo tài chính tổng hợp:

Trong kỳ, Tập đoàn đã điều chỉnh trình bày (*) theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và điều chỉnh hồi tố số liệu Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp năm trước theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh đến số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Hàng tồn kho	141	22.837.161.307.642	7.800.000.000	22.844.961.307.642
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	21.509.495.285	251.578.600	21.761.073.885
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	804.144.415.390	(1.566.449.872)	802.577.965.518
Phải trả cổ tức, lợi nhuận (*)	313	-	386.792.500	386.792.500
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	210.264.576.831	48.253.124.943	258.517.701.774
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	9.256.438.739.200	(156.181.025.110)	9.100.257.714.090
Phải trả ngắn hạn khác (*)	320	981.502.224.859	(386.792.500)	981.115.432.359
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	276.988.775.319	(1.050.707.057)	275.938.068.262
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	232.334.414.617	(12.138.394.307)	220.196.020.310
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	3.338.510.954.487	130.735.030.003	3.469.245.984.490

1.2 Số liệu so sánh Báo cáo tài chính hợp nhất:

Trong kỳ, Tập đoàn đã điều chỉnh trình bày (*) theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và điều chỉnh hồi tố số liệu Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất năm trước theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh đến số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.400.636.172.678	865.900.018	4.401.502.072.696
Phải thu ngắn hạn khác	135	1.502.145.444.238	176.651.803	1.502.322.096.041
Hàng tồn kho	141	22.179.036.826.589	7.800.000.000	22.186.836.826.589
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	24.569.271.652	251.578.600	24.820.850.252
Tài sản cố định hữu hình	221	721.486.156.278	4.417.337.596	725.903.493.874
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	24.094.956.194.162	38.807.553.062	24.133.763.747.224
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	857.613.700.058	(1.566.449.872)	856.047.250.186
Phải trả cổ tức, lợi nhuận(*)	313	-	1.151.544.400	1.151.544.400
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	216.779.593.505	59.780.535.817	276.560.129.322
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	9.258.642.616.459	(156.221.676.840)	9.102.420.939.619
Phải trả ngắn hạn khác	320	941.783.598.340	(3.297.257.914)	938.486.340.426
Trong đó:				
- Điều chỉnh theo kết quả KTNN			(2.145.713.514)	*939.637.884.826*
- Điều chỉnh trình bày theo Thông tư 99/2025 (*)			(1.151.544.400)	*938.486.340.426*
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	317.364.189.072	(1.050.707.057)	316.313.482.015
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	232.334.414.617	(12.138.394.307)	220.196.020.310
Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	4.490.000.000	4.490.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	9.598.842.543.649	161.290.777.078	9.760.133.320.727
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	596.614.575.450	(119.350.226)	596.495.225.224

2. Giải trình thay đổi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2026 so với quý 2 năm 2025:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2026 là 212 tỷ đồng, giảm 85,61% so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân: Trong quý 2 năm 2026, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 1.265 tỷ đồng, doanh thu tài chính tăng 52 tỷ đồng, lãi trong công ty liên doanh, liên kết giảm 79 tỷ đồng; chi phí tài chính tăng 210 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Đây là nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 2 năm 2026 giảm 1.256 tỷ đồng (tương đương giảm 85,61%) so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng./.

Tài liệu đính kèm:

- *BCTC quý 2 năm 2026*

Ngày 29 tháng 7 năm 2026

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàn Vũ

TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BECAMEX - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2026

TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BECAMEX - CTCP

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	2 - 5
3.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý II cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	6
4.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý II cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	7 - 8
5.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	9 - 50

****

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**33.056.511.909.433**	**31.472.609.297.575**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**1.519.396.667.538**	**2.349.813.093.288**
1. Tiền	111		1.484.696.667.538	2.149.169.696.028
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.700.000.000	200.643.397.260
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**619.300.000.000**	**339.300.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	619.300.000.000	339.300.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**8.054.183.360.505**	**6.566.792.340.233**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	5.331.384.451.365	4.401.502.072.696
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	564.320.380.654	735.307.469.757
3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	2.230.806.768.747	1.502.322.096.041
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(72.328.240.261)	(72.339.298.261)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**22.828.782.321.945**	**22.186.836.826.589**
1. Hàng tồn kho	141		22.828.782.321.945	22.186.836.826.589
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**-**	**-**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**34.849.559.445**	**29.867.037.465**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	21.639.669.285	24.820.850.252
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		1.159.877.954	1.008.485.011
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.18	12.050.012.206	4.037.702.202
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**29.549.371.595.305**	**29.520.722.145.374**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	**220**		**742.995.354.170**	**791.352.184.831**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	687.390.495.209	725.903.493.874
- *Nguyên giá*	*222*		*2.372.991.798.746*	*2.358.007.277.928*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(1.685.601.303.537)*	*(1.632.103.784.054)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	55.604.858.961	65.448.690.957
- *Nguyên giá*	*228*		*193.218.512.029*	*193.060.238.079*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(137.613.653.068)*	*(127.611.547.122)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**-**	**-**
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thàn	233		-	-
- *Nguyên giá*	*234*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*235*		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	V.11	**2.522.887.750.747**	**2.565.988.649.731**
- Nguyên giá	241		*2.922.013.182.108*	*2.922.013.182.108*
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		*(399.125.431.361)*	*(356.024.532.377)*
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**1.080.574.694.850**	**1.027.159.401.753**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	V.12	237.666.211.097	184.294.383.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.13	842.908.483.753	842.865.018.753
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**24.691.598.734.088**	**24.726.132.968.024**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2b	24.049.229.513.288	24.133.763.747.224
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2b	642.369.220.800	592.369.220.800
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**511.315.061.450**	**410.088.941.035**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	66.091.683.816	76.460.207.696
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.14	445.223.377.634	333.628.733.339
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5. Lợi thế thương mại	279			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**62.605.883.504.738**	**60.993.331.442.949**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**40.152.261.129.903**	**37.455.995.061.011**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**20.876.921.994.909**	**21.555.338.582.093**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15a	312.636.556.877	320.562.479.649
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	698.137.443.887	856.047.250.186
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.17	3.323.946.900	1.151.544.400
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.18	145.094.353.182	276.560.129.322
5. Phải trả người lao động	315	V.19	55.909.205.750	71.361.768.983
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	9.229.134.612.477	9.102.420.939.619
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.22a	668.962.545.962	938.486.340.426
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.23a	9.433.653.546.776	9.672.434.647.493
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.25	330.069.783.098	316.313.482.015
13. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**19.275.339.134.994**	**15.900.656.478.918**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.15b	-	529.212.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	V.21	2.148.237.543.359	1.398.571.992.221
6. Phải trả dài hạn khác	338	V.22b	6.662.370.064	5.903.504.864
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.23b	16.900.243.201.261	14.275.455.749.523
8. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
9. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
11. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	V.27	220.196.020.310	220.196.020.310

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.28**	**22.453.622.374.835**	**23.537.336.381.938**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.350.000.000.000	10.350.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*10.350.000.000.000*	*10.350.000.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412		9.946.177.034	9.946.177.034
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.490.000.000	4.490.000.000
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(185.236.096.384)	(185.236.096.384)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.644.584.066.541	3.001.507.755.337
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.027.560.197.356	9.760.133.320.727
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*7.722.585.436.482*	*9.760.133.320.727*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*304.974.760.874*	-
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		602.278.030.288	596.495.225.224
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**62.605.883.504.738**	**60.993.331.442.949**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 7 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Phước Đại	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	Nguyễn Hoàn Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**892.726.444.788**	**2.524.449.424.900**	**1.664.889.216.527**	**4.766.950.526.973**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**VI.2**	**1.829.461.747**	**3.753.031.413**	**3.071.861.556**	**20.838.348.664**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**890.896.983.041**	**2.520.696.393.487**	**1.661.817.354.971**	**4.746.112.178.309**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.3**	**346.680.373.943**	**711.713.310.833**	**658.801.555.875**	**2.133.930.110.183**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**544.216.609.098**	**1.808.983.082.654**	**1.003.015.799.096**	**2.612.182.068.126**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đ	**21**		**-**	**-**	**-**	**-**
7. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	**VI.4**	**20.943.786.087**	**(31.315.865.762)**	**84.020.840.630**	**152.645.611.760**
8. Chi phí tài chính	**23**	**VI.5**	**548.994.430.907**	**339.493.627.231**	**893.482.142.574**	**691.454.402.777**
Trong đó: chi phí đi vay	24		538.969.800.607	318.878.703.901	881.391.256.721	660.809.431.677
9. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.6**	**214.513.489.978**	**239.311.482.694**	**419.325.398.384**	**517.728.959.286**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.7**	**125.406.774.258**	**98.804.556.448**	**243.383.433.937**	**271.768.520.097**
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	**27**	**VI.8**	**524.505.258.888**	**603.031.685.339**	**744.154.240.182**	**814.527.031.264**
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**200.750.958.930**	**1.703.089.235.858**	**274.999.905.013**	**2.098.402.828.990**
13. Thu nhập khác	**31**	**VI.9**	**14.888.244.507**	**8.615.075.693**	**19.203.115.237**	**15.871.332.759**
14. Chi phí khác	**32**	**VI.10**	**14.426.328.936**	**35.083.311.139**	**27.959.763.042**	**43.614.017.506**
15. Lợi nhuận khác	**40**		**461.915.571**	**(26.468.235.446)**	**(8.756.647.805)**	**(27.742.684.747)**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**201.212.874.501**	**1.676.621.000.412**	**266.243.257.208**	**2.070.660.144.243**
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**		**56.903.586.842**	**213.658.140.893**	**57.356.573.970**	**228.304.738.813**
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		**(66.824.377.751)**	**(4.746.751.728)**	**(111.594.644.295)**	**(4.205.103.770)**
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**211.133.665.410**	**1.467.709.611.247**	**320.481.327.533**	**1.846.560.509.200**
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**61**		**204.492.998.887**	**1.466.266.057.186**	**304.974.760.874**	**1.833.903.128.633**
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		**6.640.666.523**	**1.443.554.061**	**15.506.566.659**	**12.657.380.567**
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**169**	**1.383**	**237**	**1.772**
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		**169**	**1.383**	**237**	**1.772**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 7 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Phước Đại	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	Nguyễn Hoàn Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***266.243.257.208***	***2.070.660.144.243***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10, V.11	117.233.078.924	125.731.020.933
- Các khoản dự phòng	03	V.6, V.7	(11.058.000)	(2.506.755.766)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	V.2b, VI.4, VI.9, VI.10	(1.030.078.047.963)	(912.665.573.750)
- Chi phí đi vay	06	VI.5	881.391.256.721	660.809.431.677
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(338.117.594)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***234.778.486.890***	***1.941.690.149.743***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(735.990.615.012)	(769.021.474.967)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(223.991.990.092)	(299.675.045.848)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		421.290.669.044	951.223.352.148
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		13.549.704.847	46.176.712.588
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14	V.20, VI.5	(1.199.994.879.401)	(1.150.656.420.388)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.18	(173.028.923.872)	(192.426.102.924)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.25	38.720.000	54.037.800
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.25	(126.934.212.373)	(107.527.937.638)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(1.790.283.039.969)***	***419.837.270.514***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.10, V.13	(13.955.723.728)	(39.814.466.018)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.9, VI.9	298.805.041	9.555.261.409
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2a	(329.800.000.000)	(219.472.094.404)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2a	49.800.000.000	215.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2b	(50.000.000.000)	(523.462.460.090)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.2b, VI.4, V.5a	94.571.837.191	97.642.936.542
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(249.085.081.496)***	***(459.750.822.561)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.23	6.615.350.512.875	2.605.779.054.536
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.23	(4.269.786.247.700)	(1.933.604.975.040)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.17	(1.136.612.569.460)	(4.342.617.537)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***1.208.951.695.715***	***667.831.461.959***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(830.416.425.750)**	**627.917.909.912**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**2.349.813.093.288**	**2.205.138.245.025**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**1.519.396.667.538**	**2.833.056.154.937**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 7 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Phước Đại	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	Nguyễn Hoàn Vũ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex – CTCP (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – TNHH MTV theo Quyết định số 849/QĐ-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật Khu Công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị; Dịch vụ cho thuê, quản lý và xử lý nước thải Khu Công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị; Sản xuất và chế biến mủ cao su.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng. Đối với hoạt động đầu tư kinh doanh bất động sản, chu kỳ kinh doanh tùy thuộc theo từng phương án đầu tư.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 07 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	C1-2-3 đường DT6, Khu Liên hợp Công nghiệp Dịch vụ Bình Dương, phường Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất bêtông trộn sẵn; Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và đô thị; Kinh doanh bất động sản	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	Thửa đất số 2292, tờ bản đồ số 58, Đường TC 3, tổ 6, khu phố An Phước, Phường Bến Cát, TP Hồ Chí Minh	Hoạt động của bệnh viện và phòng khám chữa bệnh	65,47%	75,79%	65,47%	82,47%
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	Số 81, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bình Dương, TP Hồ Chí Minh	Đào tạo trung cấp, cao đẳng và đại học theo học chế tín chỉ, liên thông	51,00%	65,57%	51,00%	75,00%
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Becamex	Đại lộ Bình Dương, Khu Gò Cát, phường Lái Thiêu, TP Hồ Chí Minh	Khám và chữa bệnh	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
Công ty TNHH MTV Hỗ trợ khởi nghiệp	Tầng trệt, Tháp B2, Khu chung cư phức hợp Lô	Dịch vụ tư vấn	100%	100%	100%	100%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Becamex IDC - Block 71	M2 – số 72 đường Nguyễn Cơ Thạch, phường An Khánh, TP Hồ Chí Minh					
Công ty TNHH MTV WTC Becamex	Tầng 10, tòa nhà mPlaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	100%	-	100%	-
Công ty TNHH MTV Aspire (*)	Khu đô thị mới thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp Dịch vụ và Đô thị Bình Dương, phường Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh	Nghiên cứu khoa học và Kinh doanh bất động sản, thương mại	51,00%	51,00%	100%	100%

(*) Công ty con của Trường Đại học Quốc tế Miền Đông.

5b. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore	Tầng 12, tòa nhà SaiGon Marina IFC (SMIFC), số 02, đường Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn, TP.HCM, Việt Nam	Kinh doanh khu công nghiệp	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Setia – Becamex	Khu nhà văn phòng, đường R11-1, EcoLakes Mỹ Phước, Khu phố 6, Phường Thới Hòa, TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi	Lô Z01-02-03a Khu Công nghiệp trong khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm	35,19%	35,19%	35,19%	35,19%
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Tầng 16, Tòa nhà WTC Tower, số 1 Đường Hùng Vương, Phường Bình Dương, TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh viễn thông, công nghệ thông tin	48,59%	48,59%	48,59%	48,59%
Công ty TNHH Becamex Tokyu	Khu Đô thị mới thuộc khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị tỉnh Bình Dương, Phường Bình Dương, TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh khu đô thị	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW	Tầng 17 Becamex Tower, Số 230 Đại Lộ Bình Dương, Phường Phú Lợi, TP Hồ Chí Minh	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	23,91%	24,06%	23,91%	24,06%
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước	Quốc lộ 14, Tổ 8, Khu phố 3, phường Chơn Thành, Thành phố Đồng Nai	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương	Đường ĐT750, Ấp Ông Thanh, xã Trừ Văn Thố,	Trồng cây hàng kỳ; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp	46,94%	46,94%	46,94%	46,94%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	TP Hồ Chí Minh	dạng nguyên sinh				
Công ty Cổ phần Becamex Bình Định	Ô B14, Lô B07-B08-B09 Đường N, Khu TĐC-DC Hiệp Vinh 1B, Xã Canh Vinh, Tỉnh Gia Lai	Đầu tư, kinh doanh bất động sản	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty Cổ phần Giải pháp năng lượng thông minh Việt Nam – Singapore	Tầng 19, Tòa Nhà Becamex Tower, 230 Đại Lộ Bình Dương, phường Phú Lợi, TP Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	Số 230 Đại lộ Bình Dương, phường Phú Lợi, TP Hồ Chí Minh	Duy tu, sửa chữa, khai thác thu phí giao thông. Xây dựng dân dụng & công nghiệp, kinh doanh bất động sản	49,76%	49,76%	49,76%	49,76%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Đông Sài Gòn	Số 337, đường Võ Văn Kiệt, phường Phú Thủy, tỉnh Lâm Đồng	Đầu tư, kinh doanh bất động sản	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Becamex – VSIP	Tầng 20, Tòa nhà Becamex Tower, 230 Đại Lộ Bình Dương, Phường Phú Lợi, TP Hồ Chí Minh	Truyền tải và phân phối điện	49,00%	36,00%	49,00%	36,00%
Công ty Cổ phần VSIP Cần Thơ	Ấp Vĩnh Qui, Xã Vĩnh Trinh, TP Cần Thơ.	Kinh doanh khu công nghiệp	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty Cổ phần Đường Cao tốc TP Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một – Chơn Thành	Tòa nhà WTC Tower, số 01, đường Hùng Vương, Phường Bình Dương, TP Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình đường bộ	49,00%	-	49,00%	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	L8-01, Tòa nhà WTC Tower, số 1 đường Hùng Vương, Phường Bình Dương, TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh và đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư, đô thị; Thi công các công trình công nghiệp và dân dụng; Sản xuất vật liệu xây dựng	47,71%	60,70%	47,71%	60,70%
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	Lô G, đường Đồng Khởi, phường Bình Dương, TP Hồ Chí Minh	Xây dựng dân dụng và công nghiệp. San lấp mặt bằng, đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu dân cư, Khu Công nghiệp. Kinh doanh bất động sản	44,42%	44,42%	44,42%	44,42%
Công ty Cổ phần Đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh	Tòa nhà WTC Tower, số 01, đường Hùng Vương, Phường Bình Dương, TP Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình đường bộ	49,00%	-	49,00%	-

5c. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Phát triển Giáo dục Miền Đông	Số 493 đường Lý Thái Tổ, Khu phố Hòa Phú 2, Phường Bình Dương, TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh giáo dục	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%

5d. Danh sách các Đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex – CTCP - Xí nghiệp Phát triển Công nghiệp & Đô Thị Mỹ Phước	Thửa đất số 2935, Tờ bản đồ số 62, Đường D1-N5, Khu phố Mỹ Thạnh, phường Bến Cát, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex – CTCP - Xí nghiệp Phát triển Công nghiệp & Đô thị Bàu Bàng	Căn A2-09-10 đường NC, Khu phố Thương mại, Ấp Đồng Sổ, Xã Bàu Bàng, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex – CTCP - Ban Quản lý Phát triển Khu liên hợp Bình Dương	1408 đường Huỳnh Văn Lũy, Phường Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền

kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Khi Tập đoàn đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Khi Tập đoàn thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn vẫn giữ quyền kiểm soát: kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường: khoản đầu tư còn lại được trình bày theo giá trị ghi sổ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Tập đoàn và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) được đánh giá

lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ). Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua (phí giao dịch, hoa hồng môi giới,...). Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp có thể bị tổn thất thì doanh nghiệp phải lập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo hướng dẫn tại Tài khoản 229 - Dự phòng tổn thất tài sản.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh
Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Tập đoàn ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn

ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty liên kết
Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đánh giá lại
Tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và điều chỉnh các khoản làm tăng hoặc giảm vốn đầu tư kể từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo nguyên tắc:

- Giá trị vốn góp của Tập đoàn vào công ty cổ phần đã niêm yết trên thị trường chứng khoán được xác định theo giá tham chiếu của cổ phiếu giao dịch trên thị trường chứng khoán tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.
- Giá trị vốn góp của Tập đoàn vào công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.
- Giá trị vốn góp của Tập đoàn vào các doanh nghiệp khác (không phải là doanh nghiệp niêm yết hoặc giao dịch trên thị trường UPCOM) được xác định trên cơ sở tỷ lệ vốn thực góp nhân (x) với giá trị vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp khác. Trường hợp giá trị vốn đầu tư của Tập đoàn tại doanh nghiệp khác khi đánh giá, xác định lại có giá trị thực tế thấp hơn giá trị ghi trên sổ sách kế toán của Tập đoàn thì được xác định theo giá trị thực tế xác định lại.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Các công trình xây dựng dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Hàng hóa bất động sản: bao gồm toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng bất động sản để đưa bất động sản vào trạng thái sẵn sàng để bán.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu, tính theo phương pháp thực tế đích danh đối với hàng hóa bất động sản và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Tập đoàn chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa; tiền thuê đất; giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế kinh doanh. Các chi phí chờ phân bổ này được phân bổ trong khoảng thời gian chờ phân bổ hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất chờ phân bổ thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị thương hiệu

Giá trị thương hiệu của doanh nghiệp được xác định căn cứ vào Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là TP. Hồ Chí Minh). Giá trị thương hiệu này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Giá trị lợi thế kinh doanh

Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp được xác định căn cứ vào Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là TP. Hồ Chí Minh). Giá trị lợi thế kinh doanh này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08
Tài sản cố định hữu hình khác	10

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 49 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của chương trình phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản vô hình khác bao gồm chi phí thiết kế trang web, chi phí khảo sát, thăm dò trữ lượng đủ tiêu chuẩn kỹ thuật công. Các chi phí này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 10 năm.

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng

hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của nhà văn phòng là 50 năm.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

15. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ

tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong kỳ là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

16. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả của Tập đoàn chỉ bao gồm dự phòng cho bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây lắp có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành từ 01% đến 05% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những kỳ trước. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

18. Trái phiếu thường

Trái phiếu thường là trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Tập đoàn theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hóa theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa.

19. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
  - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
  - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
  - Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
  - Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế trong kỳ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong kỳ, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các kỳ sau.

20. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông Công ty mẹ.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ

phiếu mua lại của chính mình và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm thặng dư vốn.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

21. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

22. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn đã là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tập đoàn đã đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tập đoàn đã thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
- Tập đoàn đã đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh thu được ghi nhận một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Tập đoàn đã không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức.
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản.
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê.
- Giá vốn của hoạt động cho thuê được ước tính tương đối đầy đủ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

23. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn đã tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ này.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau.

25. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

26. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

28. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	4.262.556.680	3.763.678.016
Tiền gửi ngân hang	1.480.421.110.858	2.145.392.618.012
Tiền đang chuyển	13.000.000	13.400.000
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng)	34.700.000.000	200.643.397.260
Cộng	**1.519.396.667.538**	**2.349.813.093.288**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	***619.300.000.000***	***619.300.000.000***	***339.300.000.000***	***339.300.000.000***
Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng đến 12 tháng	619.300.000.000	619.300.000.000	339.300.000.000	339.300.000.000

2b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**24.049.229.513.288**	**24.133.763.747.224**
Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore (i)	8.595.437.373.407	8.748.257.886.997
Công ty Cổ phần Setia – Becamex (ii)	346.672.636.050	354.039.014.124
Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi (iii)	305.943.685.721	282.155.288.618
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (iv)	233.564.764.317	240.263.006.870
Công ty TNHH Becamex Tokyu (v)	3.134.368.481.074	3.139.523.506.918
Công ty Cổ phần Phát triển Giáo dục Miền Đông (vi)	331.806.687.043	322.998.931.459
Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương(vii)	36.850.679.569	40.573.431.313
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW(viii)	3.890.239.504.709	3.750.055.464.498
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước (ix)	1.326.588.881.111	1.394.731.222.401
Công ty Cổ phần Becamex Bình Định (x)	582.198.787.233	401.893.189.458
Công ty Cổ phần Giải pháp Năng Lượng Thông Minh Việt Nam - Singapore (xi)	31.628.761.190	32.288.115.606
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Đông Sài Gòn (xii)	26.652.840.201	27.685.554.184
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật(xiii)	3.723.373.974.096	3.803.791.967.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Becamex – VSIP (xiv)	231.135.022.846	236.802.974.862
Công ty Cổ phần VSIP Cần Thơ (xv)	279.994.934.533	283.892.139.230
Công ty Cổ phần Cao tốc TP Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành (xvi)	49.000.000.000	49.000.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình	689.673.812.779	765.658.212.254

Dương [xvii]		
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương [xviii]	185.098.687.409	211.153.841.432
Công ty Cổ phần Đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh [xix]	49.000.000.000	49.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**642.369.220.800**	**592.369.220.800**
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore [xx]	217.369.220.800	217.369.220.800
Công ty Cổ phần – Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương [xxi]	375.000.000.000	375.000.000.000
Công ty Cổ phần Quỹ Đầu tư mạo hiểm Thành phố Hồ Chí Minh [xxii]	50.000.000.000	-
Cộng	**24.691.598.734.088**	**24.726.132.968.024**

(i) Tập đoàn đầu tư vào Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore theo giá gốc là 461.013.591.047 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Khoản đầu tư này đã được đánh giá lại theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty là 1.295.442.007.510 VND. Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore thực hiện vốn hóa lợi nhuận để tăng vốn điều lệ (Tập đoàn chiếm tỷ lệ 49% tương ứng 196.473.732.000 VND). Tập đoàn đã đầu tư thêm vào Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore 1.252.274.184.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, giá trị đầu tư của Tập đoàn là 2.547.716.191.510 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

(ii) Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần Setia – Becamex theo giá gốc là 264.000.000.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ. Khoản đầu tư này đã được đánh giá lại theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty là 178.151.496.663 VND.

(iii) Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi theo giá gốc là 56.158.252.500 VND, tương đương 35,19% vốn điều lệ. Khoản đầu tư này đã được đánh giá lại theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty là 55.873.557.078 VND.

(iv) Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam 17.844.600 cổ phiếu, tương đương 48,59% vốn điều lệ. Khoản đầu tư này đã được đánh giá lại theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty là 148.040.227.697 VND.

(v) Tập đoàn đầu tư vào Công ty TNHH Becamex Tokyu theo giá gốc là 3.010.000.000.000 VND, tương đương 35% vốn điều lệ. Khoản đầu tư này đã được đánh giá lại theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty là 2.932.020.037.837 VND.

(vi) Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Giáo dục Miền Đông 91.500.000.000 VND, tương đương 50% vốn điều lệ. Khoản đầu tư này đã được đánh giá lại theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty là 101.305.497.883 VND. Công ty Cổ phần Phát triển Giáo dục Miền Đông đã thực hiện phát hành cổ phiếu trả cổ tức tỷ lệ 100%. Số cổ phiếu Tập đoàn đang nắm giữ tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 18.300.000 cổ phiếu

(vii) Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương 84.500.000.000 VND, tương đương 46,94% vốn điều lệ.

(viii) Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW 4.132.435.370.000 VND, tương đương 23,91% vốn điều lệ.

(ix) Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước 1.079.350.000.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ.

(x) Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần Becamex Bình Định 516.000.000.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ.

(xi) Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần Giải pháp năng lượng thông minh Việt Nam - Singapore 130.059.720.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ.

(xii) Tập đoàn đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Đông Sài Gòn 30.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ.

(xiii) Tập đoàn đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật 108.033.003 cổ phiếu, tương đương 49,76% vốn điều lệ. Khoản đầu tư này đã được đánh giá lại theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty là 777.837.621.600 VND. Tập đoàn được chia cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng là 17.285.280 cổ phiếu và đã đầu tư thêm vào Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật 1.879.774.230.000 VND tương đương 187.977.423 cổ phiếu. Số cổ phiếu Tập đoàn đang nắm giữ tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 313.295.706 cổ phiếu, tương đương 49,76% vốn điều lệ.

(xiv) Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Becamex - VSIP 24.500.000 cổ phiếu, tương đương 49% vốn điều lệ.

(xv) Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần VSIP Cần Thơ 223.076.100.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ.

(xvi) Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần Cao tốc TP Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành 49.000.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

(xvii) Tập đoàn đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương 607.005.000.000 VND, tương đương 47,71% vốn điều lệ. Khoản đầu tư này đã được đánh giá lại theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty là 424.903.500.000 VND.

(xviii) Tập đoàn đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương 155.472.580.000 VND, tương đương 44,42% vốn điều lệ. Khoản đầu tư này đã được đánh giá lại theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty là 111.940.257.600 VND. Tập đoàn được chia cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng là 3.109.451 cổ phiếu. Số cổ phiếu Tập đoàn đang nắm giữ tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 18.656.709 cổ phiếu, tương đương 44,42% vốn điều lệ.

(xix) Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh 49.000.000.000VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

(xx) Tập đoàn đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore 52.025.280.000 VND, tương đương 8% vốn điều lệ. Khoản đầu tư này đã được đánh giá lại theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty là 217.369.220.800 VND.

(xxi) Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần – Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương 37.500.000 cổ phiếu, tương đương 19,44% vốn điều lệ. Tập đoàn được chia cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng là 5.250.000 cổ phiếu. Số cổ phiếu Tập đoàn đang nắm giữ tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 42.750.000 cổ phiếu, tương đương 19,44% vốn điều lệ.

(xxii) Tập đoàn đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Quỹ Đầu tư mạo hiểm Thành phố Hồ Chí Minh 50.000.000.000 VND, tương đương 10% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý
Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh, liên kết
Các công ty liên doanh, liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết
Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương		
Chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	42.673.244.176
Dịch vụ thuê văn phòng	1.448.259.561	109.090.910
Cung cấp dịch vụ	119.340.000	-
Cổ tức được chia	48.560.400.000	-
Lãi phạt chậm thanh toán	12.986.721.643	-
Thu tiền ký quỹ	-	50.000.000
Chi phí dịch vụ thi công công trình	79.803.398.679	92.663.397.345
Chi phí mua vật tư cho các công trình	20.312.500	1.221.569.116
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương		
Dịch vụ thuê văn phòng	1.376.856.000	-
Cung cấp dịch vụ	250.929.173	77.976.507
Hoàn trả tiền ký quỹ	-	312.840.000
Chi phí mua vật tư cho các công trình	-	87.496.000
Chi phí dịch vụ thi công công trình	265.092.348.567	69.618.826.344
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam		
Cổ tức được chia	17.844.600.000	16.060.140.000
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	178.306.952	83.102.989
Thu tiền ký quỹ	-	451.656.000
Hoàn trả tiền ký quỹ	-	50.000.000
Chi phí dịch vụ thi công công trình	98.350.890.307	6.626.801.797
Chi phí dịch vụ cước, bảo trì	1.562.717.592	10.867.464.987
Chi phí mua hàng hóa, công cụ dụng cụ	2.251.391.246	1.992.100.000
Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore		
Thu tiền ký quỹ	-	5.973.252.422
Chuyển nhượng xe	-	8.577.272.727
Hoàn trả tiền ứng đầu tư dự án	-	391.076.861.076
Cổ tức được chia	588.000.000.000	-
Công ty TNHH Becamex Tokyu		
Dịch vụ thuê văn phòng	1.220.765.980	1.383.855.627
Cung cấp dịch vụ	1.509.375.713	-
Thu tiền ký quỹ	-	1.356.581.566
Công ty Cổ phần Setia – Becamex		
Giảm giá trị nhận chuyển nhượng QSDĐ	-	22.342.090.909
Công ty Cổ phần Phát triển Giáo dục Miền Đông		
Thuê mặt bằng	681.818.182	681.818.182

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương		
Lãi chậm trả cổ tức	252.784.097	-
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW		
Cung cấp dịch vụ	272.350.000	304.082.286
Phí quản lý, xử lý nước thải	11.773.006.395	10.561.874.179
Hoàn trả tiền ký quỹ	272.350.000	-
Nhận tiền ký quỹ	-	272.350.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước		
Cổ tức được chia	53.967.500.000	-
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	3.863.636	1.642.687.527
Công ty Cổ phần Becamex Bình Định		
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	94.950.000	61.363.635
Ghi nhận tăng vốn góp	200.000.000.000	-
Cổ tức được chia	23.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật		
Cổ tức được chia	156.647.853.000	-
Lãi chậm trả cổ tức	5.630.001.247	11.198.134.348
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	23.135.909	249.329.527
Chuyển nhượng nhà	988.048.460.000	-
Chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	25.338.354.300
Chi phí dịch vụ	597.204.025	-
Nhận chuyển nhượng nhà	53.371.828.097	-
Công ty Cổ phần giải pháp năng lượng thông minh Việt Nam – Singapore		
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	336.314.769	306.408.144
Nhận tiền ký quỹ	-	238.655.340
Chi phí điện năng lượng mặt trời	966.035.400	952.064.727
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Becamex – VSIP		
Dịch vụ thuê văn phòng	299.175.332	-
Nhận tiền ký quỹ	277.992.000	-
Chi phí dịch vụ điện	318.740.850	375.371.206
Công ty Cổ phần Đường Cao tốc TP Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành		
Dịch vụ tiền điện, gởi xe	10.738.890	7.156.490
Góp vốn	-	49.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***3.334.701.601.537***	***2.290.592.642.963***
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	764.723.707.800	3.911.225.000
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex	3.309.270.000	954.833.359
Công ty TNHH MTV WTC Bình Dương	-	3.284.466
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	466.446.600.889	486.413.210.738
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	1.101.867.342.099	752.912.672.236
Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore	1.416.003.340	1.488.003.340
Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng - Dự án 3	39.467.628.463	39.467.628.463
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng - BB04	25.909.808.964	25.909.808.964
Công ty TNHH Becamex Tokyu	525.195.042	41.813.152
Công ty TNHH Xe buýt Becamex Tokyu	11.543.057.391	11.589.367.792
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	46.413.605	69.754.839
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	69.175.162.340	105.529.762.340
Công ty Cổ phần Becamex Bình Định	4.474.908.080	16.512.654.683
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Đông Sài Gòn	845.776.550.000	845.776.550.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Becamex – VSIP	9.020.034	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Thông minh Việt Nam – Singapore	7.089.048	6.357.093
Công ty Cổ phần Sao Hỏa Toàn Quốc	-	1.653.977
Công ty Cổ phần Đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành	3.844.442	4.062.521
Phải thu các khách hàng khác	***1.996.682.849.828***	***2.110.909.429.733***
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương	687.494.129.000	689.894.129.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	215.888.882.579	215.871.289.042
Các khách hàng khác	1.093.299.838.249	1.205.144.011.691
Cộng	**5.331.384.451.365**	**4.401.502.072.696**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***486.569.801.311***	***652.330.902.030***
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	61.802.682.828	205.715.926.219
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	269.632.118.483	291.479.975.811

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Becamex Bình Định	135.000.000	135.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương	155.000.000.000	155.000.000.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	***77.750.579.343***	***82.976.567.727***
Cộng	***564.320.380.654***	**735.307.469.757**

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***2.035.481.079.542***	-	***1.289.942.586.454***	-
Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương – Cổ tức phải thu	5.915.000.000	-	5.915.000.000	-
Công ty Cổ phần Cao Su Bình Dương - Lãi chậm trả cổ tức	2.935.647.359	-	2.682.863.262	-
Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore - Cổ tức phải thu	1.058.400.000.000	-	470.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật - Cổ tức phải thu	418.677.646.000	-	262.029.793.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật – Lãi chậm trả cổ tức	142.253.234.248	-	131.055.099.900	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật - Phải thu tiền đã thu hộ từ khách hàng	48.533.971.079	-	48.533.971.079	-
Công ty cổ phần công nghệ & truyền thông Việt Nam - cổ tức phải thu	17.844.600.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Setia Becamex - Cổ tức phải thu	54.951.474.026	-	54.951.474.026	-
Công ty Cổ phần Becamex Bình Định - Cổ tức phải thu	23.700.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Becamex Bình Định - Phải thu góp vốn đầu tư dự án	-	-	200.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước - Cổ tức phải thu	86.348.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương - Cổ tức phải thu	48.560.400.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương - Lãi chậm thanh toán	67.361.106.830	-	54.374.385.187	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Đông Sài Gòn - Phải thu góp vốn đầu tư dự án	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***195.325.689.205***	-	***212.379.509.587***	-

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp	1.242.921.557	-	1.229.038.561	-
Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Bình Dương - tiền ứng bồi thường dự án	19.191.132.861	-	7.961.391.961	-
Tạm ứng cho nhân viên	21.252.340.484	-	21.773.451.917	-
Thuế giá trị gia tăng tạm nộp tiền ứng kinh doanh bất động sản	53.848.381.417	-	69.774.332.649	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp tiền ứng kinh doanh bất động sản	5.706.054.522	-	7.192.534.403	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	186.838.054	-	172.525.000	-
Lãi dự thu	13.385.540.317	-	10.348.354.136	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	80.512.479.993	-	93.927.880.960	-
Cộng	**2.230.806.768.747**	**-**	**1.502.322.096.041**	**-**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	72.339.298.261	128.915.258.367
Hoàn nhập/ xử lý nợ khó đòi	(11.058.000)	-
Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	(61.471.601.107)
Số cuối kỳ	**72.328.240.261**	**67.443.657.260**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	55.268.781.471	-	61.398.883.317	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	20.644.912.127.049	-	19.889.407.085.737	-
Thành phẩm	86.019.230	-	108.416.200.335	-
Hàng hóa	2.128.515.394.195	-	2.127.614.657.200	-
Cộng	**22.828.782.321.945**	**-**	**22.186.836.826.589**	**-**

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Tập đoàn là chi phí xây dựng dở dang của các dự án bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phải trả để có được quyền sử dụng đất, chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các chi phí khác có liên quan đến dự án.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	-	1.220.775.231
Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	(1.220.775.231)
Số cuối kỳ	**-**	**-**

8. Chi phí chờ phân bổ

8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	5.058.795.313	3.724.287.430
Chi phí bảo hiểm	7.703.846.706	2.697.095.747
Chi phí đồng phục nhân viên	1.908.600.000	3.817.200.000
Chi phí tư vấn	-	1.838.491.877
Chi phí môi giới nhà ở	28.000.000	28.000.000
Các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	6.940.427.266	12.715.775.198
Cộng	**21.639.669.285**	**24.820.850.252**

8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	2.004.456.475	4.305.076.246
Giá trị thương hiệu	2.399.195.871	3.156.836.661
Giá trị lợi thế kinh doanh	50.410.229.465	66.329.249.303
Các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	11.277.802.005	2.669.045.486
Cộng	**66.091.683.816**	**76.460.207.696**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	**831.158.966.063**	**662.703.098.969**	**676.712.698.407**	**162.066.137.519**	**25.366.376.970**	**2.358.007.277.928**
Mua trong kỳ	-	3.429.139.800	885.454.545	6.387.494.200	-	10.702.088.545
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	4.741.227.273	-	-	4.741.227.273
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(458.795.000)	-	-	(458.795.000)
Số cuối kỳ	**831.158.966.063**	**666.132.238.769**	**681.880.585.225**	**168.453.631.719**	**25.366.376.970**	**2.372.991.798.746**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	**451.471.657.270**	**427.870.222.612**	**602.021.625.702**	**134.795.622.364**	**15.944.656.106**	**1.632.103.784.054**
Khấu hao trong kỳ	9.645.781.859	20.299.409.814	16.004.765.634	7.969.649.878	36.707.298	53.956.314.483
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(458.795.000)	-	-	(458.795.000)
Số cuối kỳ	**461.117.439.129**	**448.169.632.426**	**617.567.596.336**	**142.765.272.242**	**15.981.363.404**	**1.685.601.303.537**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	**379.687.308.793**	**234.832.876.357**	**74.691.072.705**	**27.270.515.155**	**9.421.720.864**	**725.903.493.874**
Số cuối kỳ	**370.041.526.934**	**217.962.606.343**	**64.312.988.889**	**25.688.359.477**	**9.385.013.566**	**687.390.495.209**

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	**45.991.434.027**	**146.653.439.922**	**415.364.130**	**193.060.238.079**
Tăng trong kỳ	-	158.273.950	-	158.273.950
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**45.991.434.027**	**146.811.713.872**	**415.364.130**	**193.218.512.029**
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	**8.837.359.655**	**118.358.823.337**	**415.364.130**	**127.611.547.122**
Khấu hao trong kỳ	615.196.248	9.386.909.698	-	10.002.105.946
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**9.452.555.903**	**127.745.733.035**	**415.364.130**	**137.613.653.068**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	**37.154.074.372**	**28.294.616.585**	**-**	**65.448.690.957**
Số cuối kỳ	**36.538.878.124**	**19.065.980.837**	**-**	**55.604.858.961**

11. Bất động sản đầu tư

	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	2.922.013.182.108	356.024.532.377	2.565.988.649.731
Khấu hao trong kỳ		43.100.898.984	
Số cuối kỳ	**2.922.013.182.108**	**399.125.431.361**	**2.522.887.750.747**

Danh mục bất động sản đầu tư như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tòa nhà Becamex Tower	453.183.803.705	68.204.596.667	384.979.207.038
Khách sạn Becamex	184.338.675.220	52.997.369.162	131.341.306.058
Nhà ở xã hội	99.798.536.270	31.294.855.409	68.503.680.861
Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Becamex	2.094.708.452.126	220.529.345.946	1.874.179.106.180
Trường Mầm non Ngô Thời Nhiệm	69.587.883.659	6.880.599.748	62.707.283.911
Bất động sản đầu tư khác	20.395.831.128	19.218.664.429	1.177.166.699
Cộng	**2.922.013.182.108**	**399.125.431.361**	**2.522.887.750.747**

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Hòa Lợi	237.666.211.097	237.666.211.097	184.294.383.000	184.294.383.000
Cộng	**237.666.211.097**	**237.666.211.097**	**184.294.383.000**	**184.294.383.000**

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Chuyển TSCĐ/ Giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	10.008.816.659	4.701.227.273	(4.741.227.273)	9.968.816.659
Xây dựng cơ bản dở dang	832.856.202.094	83.465.000	-	832.939.667.094
Cộng	**842.865.018.753**	**4.784.692.273**	**(4.741.227.273)**	**842.908.483.753**

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	333.628.733.339	258.825.744.370
Ghi nhận trong kỳ	111.594.644.295	10.670.040.563
Giảm trong kỳ, giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	(1.990.660.367)
Số cuối kỳ	**445.223.377.634**	**267.505.124.566**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

15. Phải trả người bán

15a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***119.974.908.390***	***40.720.421.754***
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	18.671.539.726	2.610.510.955
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	82.822.430.982	23.803.282.582
Công ty TNHH MTV Xây dựng IJC (trước đây là Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex)	346.249.000	289.388.956
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex	2.054.636.282	2.034.117.218
Công ty Cổ phần Setia – Becamex	324.500.000	324.500.000
Công ty TNHH MTV WTC Bình Dương	646.196.400	-
Công ty TNHH Xe buýt Becamex Tokyu	15.109.356.000	11.541.792.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Becamex – Vsip	-	116.830.043
Phải trả các nhà cung cấp khác	***192.661.648.487***	***279.842.057.895***
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Môi trường Dương Nhật	32.704.576.151	38.215.586.987
Các nhà cung cấp khác	159.957.072.336	241.626.470.908
Cộng	**312.636.556.877**	**320.562.479.649**

15b. Phải trả người bán dài hạn

Phải trả Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật – Bên liên quan.

15c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***408.076.010.000***	***407.876.010.000***
Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore	205.000.000	5.000.000
Công ty Cổ phần Setia Becamex	407.871.010.000	407.871.010.000
Trả trước của các khách hàng khác	***290.061.433.887***	***448.171.240.186***
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Hồng Quang	14.068.691.909	62.350.311.830
Các khách hàng khác	275.992.741.978	385.820.928.356
Cộng	**698.137.443.887**	**856.047.250.186**

17. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***2.000.000.000***	**-**
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	1.000.000.000	**-**
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	1.000.000.000	**-**
Phải trả các cổ đông khác	***1.323.946.900***	***1.151.544.400***
Cộng	**3.323.946.900**	**1.151.544.400**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Giảm khác	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	97.457.258.341	51.849.295	130.383.266.951	151.226.724.652		82.693.795.681	6.131.844.336
Thuế thu nhập doanh nghiệp	169.844.508.047	2.002.383.890	57.356.573.970	173.028.923.872	(1.628.688.322)	54.483.930.718	3.942.844.785
Thuế thu nhập cá nhân	8.942.271.471	45.184.516	34.498.948.415	36.169.545.797		7.263.528.157	37.038.584
Thuế tài nguyên	-	-	1.106.521.080	1.106.521.080		-	-
Thuế nhà đất	-	1.938.284.501	-	-		-	1.938.284.501
Các loại thuế khác	316.091.463	-	1.394.518.436	1.057.511.273		653.098.626	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.086.585.280.000	1.086.585.280.000		-	-
- Trong đó: Lợi nhuận nộp ngân sách nhà nước			*1.086.585.280.000*	*1.086.585.280.000*			
Cộng	**276.560.129.322**	**4.037.702.202**	**1.311.325.108.852**	**1.449.174.506.674**	**(1.628.688.322)**	**145.094.353.182**	**12.050.012.206**

19. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	290.708.394.316	244.230.270.720
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn các dự án bất động sản đã bán	8.916.700.015.819	8.818.835.478.020
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	21.726.202.342	39.355.190.879
Cộng	**9.229.134.612.477**	**9.102.420.939.619**

21. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất nhận trước tại các Khu Công nghiệp	227.564.444.317	35.872.114.654
Lãi nội bộ chuyển nhượng bất động sản chờ hoàn lại	1.920.673.099.042	1.362.699.877.567
Cộng	**2.148.237.543.359**	**1.398.571.992.221**

22. Phải trả khác

22a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***566.827.328.955***	***832.885.711.974***
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật - Phí quản lý, sửa chữa	1.173.574.907	1.173.574.907
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật - Tiền ứng vốn hợp tác kinh doanh	472.430.287.054	472.430.287.054
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật - Tiền lãi hợp tác kinh doanh tạm chia	27.652.555.042	27.652.555.042
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương – Tiền thi công dự án Green City	62.288.556.616	328.302.581.635
Công ty TNHH Becamex Tokyu - Nhận ký quỹ ngắn hạn	1.356.581.566	1.356.581.566
Công ty Cổ phần Phát triển Giáo dục Miền Đông - Nhận ký quỹ ngắn hạn	750.000.000	750.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam - Nhận ký quỹ ngắn hạn	451.656.000	451.656.000
Công ty Cổ phần Sao Hỏa Toàn Quốc - Nhận ký quỹ ngắn hạn	-	272.350.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Thông minh Việt Nam - Singapore - Nhận ký quỹ ngắn hạn	238.655.340	238.655.340
Công ty TNHH Giải pháp Năng lượng Thông minh Việt Nam – Singapore - Ký quỹ ngắn hạn	117.470.430	117.470.430
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương – Nhận ký quỹ ngắn hạn	90.000.000	90.000.000
Công ty TNHH MTV WTC Bình Dương - Nhận ký quỹ ngắn hạn	-	50.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Becamex - VSIP - Nhận ký quỹ ngắn hạn	277.992.000	-

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***102.135.217.007***	***105.600.628.452***
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	13.073.614.943	12.777.226.906
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.784.070.796	27.263.558.806
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	62.277.531.268	65.559.842.740
Cộng	**668.962.545.962**	**938.486.340.426**

22b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***417.000.000***	***417.000.000***
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật - Nhận ký quỹ dài hạn	210.100.000	210.100.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương - Nhận ký quỹ dài hạn	191.900.000	191.900.000
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam - Nhận ký quỹ dài hạn	15.000.000	15.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***6.245.370.064***	***5.486.504.864***
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.322.605.200	4.563.740.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	922.764.864	922.764.864
Cộng	**6.662.370.064**	**5.903.504.864**

23. Vay và nợ thuê tài chính

23a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	***4.570.100.377.648***	***3.713.491.320.038***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	2.892.100.377.648	2.011.435.755.058
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	1.678.000.000.000	1.702.055.564.980
Vay ngắn hạn các cá nhân	***161.661.000.000***	***206.901.000.000***
Vay dài hạn đến hạn trả	***1.352.125.986.484***	***1.263.117.669.920***
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	77.750.000.000	255.349.635.144
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	228.000.000.000	-
Ngân hàng China Construction Bank Corporation – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	111.392.048.292
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	216.375.986.484	216.375.986.484
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	400.000.000.000	400.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	280.000.000.000	280.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	150.000.000.000	-
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả	***3.349.766.182.644***	***4.488.924.657.535***
Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest		
- *Mệnh giá trái phiếu*	-	*2.000.000.000.000*
- *Chi phí phát hành trái phiếu*	-	*(2.273.972.602)*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank		
- *Mệnh giá trái phiếu*	*2.500.000.000.000*	-
- *Chi phí phát hành trái phiếu*	*(2.933.789.957)*	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB		
- *Mệnh giá trái phiếu*	*800.000.000.000*	-
- *Chi phí phát hành trái phiếu*	*(7.448.986.303)*	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank		
- *Mệnh giá trái phiếu*	*60.600.000.000*	*2.500.000.000.000*
- *Chi phí phát hành trái phiếu*	*(451.041.096)*	*(8.801.369.863)*
Cộng	**9.433.653.546.776**	**9.672.434.647.493**

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

23b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	***6.491.607.316.325***	***3.046.420.425.324***
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	524.812.500.000	383.024.455.717
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	851.586.839.960	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	378.657.976.365	486.845.969.607
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.700.000.000.000	840.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	600.000.000.000	800.000.000.000
Ngân hàng TMCP Cổ phần Kỹ thương việt nam	536.550.000.000	536.550.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	900.000.000.000	-
Trái phiếu thường dài hạn	***10.408.635.884.936***	***11.229.035.324.199***
Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest		
- *Mệnh giá trái phiếu*	*2.000.000.000.000*	*2.000.000.000.000*
- *Chi phí phát hành trái phiếu*	*(20.068.493.150)*	*(25.068.493.150)*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa		
- *Mệnh giá trái phiếu*	*406.000.000.000*	*406.000.000.000*
- *Chi phí phát hành trái phiếu*	*(5.296.909.588)*	*(5.784.109.588)*
Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital		
- *Mệnh giá trái phiếu*	*1.300.000.000.000*	*1.300.000.000.000*
- *Chi phí phát hành trái phiếu*	*(17.423.287.671)*	*(20.923.287.671)*
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB		
- *Mệnh giá trái phiếu*	-	*800.000.000.000*
- *Chi phí phát hành trái phiếu*	-	*(10.915.652.969)*
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam		
- *Mệnh giá trái phiếu*	*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
- *Chi phí phát hành trái phiếu*	*(1.466.666.666)*	*(2.133.333.334)*
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIETCAP		
- *Mệnh giá trái phiếu*	*439.400.000.000*	*500.000.000.000*
- *Chi phí phát hành trái phiếu*	*(3.270.420.089)*	*(5.388.127.853)*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV		
- *Mệnh giá trái phiếu*	*300.000.000.000*	*300.000.000.000*
- *Chi phí phát hành trái phiếu*	*(2.232.876.713)*	*(3.232.876.713)*
Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV		
- *Mệnh giá trái phiếu*	*320.000.000.000*	*320.000.000.000*
- *Chi phí phát hành trái phiếu*	*(2.709.041.094)*	*(3.775.707.762)*
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBANK		
- *Mệnh giá trái phiếu*	*1.080.000.000.000*	*1.080.000.000.000*
- *Chi phí phát hành trái phiếu*	*(12.908.219.179)*	*(15.608.219.179)*
Công ty TNHH chứng khoán Shinhan Việt Nam		
- *Mệnh giá trái phiếu*	*500.000.000.000*	*500.000.000.000*
- *Chi phí phát hành trái phiếu*	*(6.981.735.159)*	*(8.648.401.827)*
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBANK		
- *Mệnh giá trái phiếu*	*2.000.000.000.000*	*2.000.000.000.000*
- *Chi phí phát hành trái phiếu*	*(31.575.342.467)*	*(36.575.342.467)*
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT		
- *Mệnh giá trái phiếu*	*660.000.000.000*	*660.000.000.000*
- *Chi phí phát hành trái phiếu*	*(10.373.150.685)*	*(12.573.150.685)*
Công ty TNHH chứng khoán LPBANK		
- *Mệnh giá trái phiếu*	*900.000.000.000*	*900.000.000.000*
- *Chi phí phát hành trái phiếu*	*(14.605.479.452)*	*(17.605.479.452)*
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI		
- *Mệnh giá trái phiếu*	*440.000.000.000*	*440.000.000.000*
- *Chi phí phát hành trái phiếu*	*(7.852.493.151)*	*(8.732.493.151)*
Cộng	**16.900.243.201.261**	**14.275.455.749.523**

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

24. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	-	11.028.985.334
Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	(11.028.985.334)
Số cuối kỳ	-	-

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích lập/ Tăng khác trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	316.313.482.015	136.137.044.977	(125.012.166.894)	327.438.360.098
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	2.631.423.000		2.631.423.000
Cộng	**316.313.482.015**	**138.768.467.977**	**(125.012.166.894)**	**330.069.783.098**

26. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	-	1.779.067.725
Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	(1.779.067.725)
Số cuối năm	**-**	**-**

27. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Chi tiết phát sinh của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	220.196.020.310	34.756.871.617
Số cuối kỳ	**220.196.020.310**	**34.756.871.617**

28. Vốn chủ sở hữu

28a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối, các quỹ và vốn khác	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm	**10.350.000.000.000**	**3.001.507.755.337**	**9.589.333.401.377**	**596.495.225.224**	**23.537.336.381.938**
Lợi nhuận trong kỳ này			304.974.760.874		304.974.760.874
Trích lập quỹ đầu tư phát triển trong kỳ này		643.076.311.204			643.076.311.204
Chia cổ tức và trích lập các quỹ trong kỳ này			(2.037.547.884.245)		(2.037.547.884.245)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát				5.782.805.064	5.782.805.064
Số dư cuối kỳ	**10.350.000.000.000**	**3.644.584.066.541**	**7.856.760.278.006**	**602.278.030.288**	**22.453.622.374.835**

28b. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con.

28c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.035.000.000	1.035.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	1.035.000.000	1.035.000.000
• *Cổ phiếu phổ thông*	*1.035.000.000*	*1.035.000.000*
• *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
• *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
• *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.035.000.000	1.035.000.000
• *Cổ phiếu phổ thông*	*1.035.000.000*	*1.035.000.000*
• *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu kinh doanh bất động sản	523.656.923.524	2.319.051.642.152
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	353.255.722.049	190.575.817.734
Doanh thu hoạt động khác	15.813.799.215	14.821.965.014
Cộng	**892.726.444.788**	**2.524.449.424.900**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex		
Dịch vụ cho thuê mặt bằng	4.380.000.000	2.080.000.000
Cung cấp dịch vụ	173.762.100	1.147.824.629
Công ty TNHH MTV WTC Bình Dương		
Cung cấp dịch vụ	-	3.526.612
Công ty TNHH MTV Xây dựng IJC (trước đây là Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex)		
Cung cấp dịch vụ	-	543.000.834
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang-Becamex		
Cung cấp dịch vụ	219.805.130	22.722.895
Công ty TNHH Xe buýt Becamex Tokyu		
Cung cấp dịch vụ	4.636.037	3.326.574
Công ty TNHH Giải pháp Năng lượng thông minh Việt Nam – Singapore		
Cung cấp dịch vụ	142.236.600	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Hàng bán bị trả lại	-	2.945.339.619
Giảm giá hàng bán	1.829.461.747	807.691.794
Cộng	**1.829.461.747**	**3.753.031.413**

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn kinh doanh bất động sản	172.222.257.042	636.479.891.964
Giá vốn cung cấp dịch vụ, hàng hóa	172.798.048.754	71.186.493.456
Giá vốn hoạt động khác	1.660.068.147	4.046.925.413
Cộng	**346.680.373.943**	**711.713.310.833**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	14.521.515.976	1.809.861.092
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	539.484.767	487.012.002
Lãi chậm trả cổ tức	5.882.785.344	11.198.134.348
Điều chỉnh lãi do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	(44.810.873.204)
Cộng	**20.943.786.087**	**(31.315.865.762)**

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay, phát hành trái phiếu	538.969.800.607	318.878.703.901
Phí ngân hàng cam kết rút vốn vay	10.000.000.000	20.500.000.000
Chi phí tài chính khác	24.630.300	114.923.330
Cộng	**548.994.430.907**	**339.493.627.231**

6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	88.110.968.135	81.384.878.702
Chi phí dụng cụ, đồ dung	10.435.332.280	9.314.994.747
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.615.439.524	12.568.115.449
Thuế, phí và lệ phí	3.574.310.330	-
Chi phí quảng cáo, quảng bá đầu tư	24.332.855.395	44.315.649.821
Các chi phí khác	79.444.584.314	91.727.843.975
Cộng	**214.513.489.978**	**239.311.482.694**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	65.282.285.493	53.764.782.678
Chi phí vật liệu quản lý	38.023.571	11.299.211
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.719.436.951	2.114.069.848
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.896.381.566	18.022.174.648
Thuế, phí và lệ phí	5.270.374.850	1.562.609.269
Các chi phí khác	32.200.271.827	23.329.620.794
Cộng	**125.406.774.258**	**98.804.556.448**

8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết

	Kỳ này	Kỳ trước
Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	**524.505.258.888**	**603.031.685.339**

9. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	2.713.884.123
Lãi phạt chậm thanh toán	13.517.498.403	1.572.354.509
Thu nhập khác	1.370.746.104	4.328.837.061
Cộng	**14.888.244.507**	**8.615.075.693**

10. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Phạt vi phạm hành chính	3.175.731.468	2.026.011.290
Chi phí tài trợ	10.583.284.210	29.969.475.998
Chi phí khác	667.313.258	3.087.823.851
Cộng	**14.426.328.936**	**35.083.311.139**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.599.278.125	75.126.384.677
Chi phí nhân công	213.560.481.994	198.556.251.148
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.002.148.254	49.273.507.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	849.223.296.695	588.971.811.679
Chi phí khác	122.986.371.005	122.619.970.412
Cộng	**1.295.371.576.073**	**1.034.547.925.073**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương và thưởng với tổng giá trị trong kỳ là 6.523.116.000 VND (kỳ trước là 6.470.123.191 VND).

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Setia – Becamex	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Công ty liên kết

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH Becamex Tokyu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Becamex Bình Định	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Giáo dục Miền Đông	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giải pháp năng lượng thông minh Việt Nam – Singapore	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Đông Sài gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Becamex – VSIP	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần VSIP Cần Thơ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng & Giao thông Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đường Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang – Becamex	Công ty con của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Becamex	Công ty con của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Nhựa Bình Dương	Công ty con của Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương
Công ty TNHH MTV Xây dựng IJC (trước đây là Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex)	Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex	Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật
Công ty TNHH MTV WTC Bình Dương	Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật
Công ty TNHH Giải pháp VNTT	Công ty con của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam
Công ty TNHH Xe buýt Becamex Tokyu	Công ty con của Công ty TNHH Becamex Tokyu
Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Thới Hòa	Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW
Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Thới Hòa - Dự án 2	Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW
Công ty TNHH BW Supply Chain City	Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW
Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng - Dự án 3	Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng - BB04	Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng - BB05	Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng - BB06	Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng - BB01	Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Mỹ Phước 3	Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW
Công ty Cổ phần Sao Hỏa Toàn Quốc	Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW
Công ty Cổ phần Điện lực Becamex Bình Phước	Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước
Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Định	Công ty con của Công ty Cổ phần Becamex Bình Định
Công ty TNHH Giải pháp Năng lượng thông minh Việt Nam – Singapore	Công ty con của Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng thông minh Việt Nam – Singapore

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex		
Chi phí dịch vụ	3.309.321.855	1.829.766.558
Công ty TNHH MTV Xây dựng IJC (trước đây là Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex)		
Chi phí dịch vụ	297.600.000	23.876.586
Chi phí vé máy bay	-	295.064.103
Công ty TNHH MTV WTC Bình Dương		
Chi phí dịch vụ	998.880.000	76.650.000
Thu tiền ký quỹ	-	50.000.000
Công ty TNHH Xe buýt Becamex Tokyu		
Chi phí mua vé xe Buýt Free Pass	3.582.915.852	2.031.120.000

2. Số liệu so sánh

Trong kỳ, Tập đoàn đã điều chỉnh trình bày (*) theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và điều chỉnh hồi tố số liệu Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất năm trước theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh đến số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.400.636.172.678	865.900.018	4.401.502.072.696
Phải thu ngắn hạn khác	135	1.502.145.444.238	176.651.803	1.502.322.096.041
Hàng tồn kho	141	22.179.036.826.589	7.800.000.000	22.186.836.826.589
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	24.569.271.652	251.578.600	24.820.850.252
Tài sản cố định hữu hình	221	721.486.156.278	4.417.337.596	725.903.493.874
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	24.094.956.194.162	38.807.553.062	24.133.763.747.224
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	857.613.700.058	(1.566.449.872)	856.047.250.186
Phải trả cổ tức, lợi nhuận (*)	313	-	1.151.544.400	1.151.544.400
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	216.779.593.505	59.780.535.817	276.560.129.322
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	9.258.642.616.459	(156.221.676.840)	9.102.420.939.619
Phải trả ngắn hạn khác	320	941.783.598.340	(3.297.257.914)	938.486.340.426
Trong đó:				
- Điều chỉnh theo kết quả KTNN			(2.145.713.514)	*939.637.884.826*
- Điều chỉnh trình bày theo Thông tư 99/2025 (*)			(1.151.544.400)	*938.486.340.426*
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	317.364.189.072	(1.050.707.057)	316.313.482.015
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	232.334.414.617	(12.138.394.307)	220.196.020.310
Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	4.490.000.000	4.490.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	9.598.842.543.649	161.290.777.078	9.760.133.320.727
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	596.614.575.450	(119.350.226)	596.495.225.224

Phê duyệt, ngày 28 tháng 7 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Phước Đại	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	Nguyễn Hoàn Vũ